

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2023/DS-PT

Ngày: 12-6-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Nhữn

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 4 năm 2023, về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2023/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp B, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1959.

Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Theo hợp đồng ủy quyền ngày 17/10/2022 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Bùi Thị Thanh T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: ấp A, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà T: Bà Nguyễn Công Hồng X, sinh năm 1976; Địa chỉ: Đường X, phường Y, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy ủy quyền ngày 30/5/2022. (có mặt)

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Bùi Thị Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Nguyễn Văn L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày như sau:

Theo giấy mượn tiền ngày 17/10/2021, bà Bùi Thị Thanh T có mượn của ông Nguyễn Văn B số tiền 380.000.000đồng, thời hạn trả là ngày 17/11/2021. Đến thời hạn trả nhưng bà T không trả tiền cho ông B. Nay ông đại diện cho ông B yêu cầu bà T trả cho ông B số tiền đã mượn. Yêu cầu bà T trả tiền lãi từ ngày 17/10/2021 trên số tiền gốc 380.000.000 đồng cho đến khi xét xử với mức lãi suất 1,6%/tháng.

Bà T còn nợ ông B 380.000.000 đồng, bà T chưa trả số tiền 100.000.000 đồng cho ông B như bà T đã trình bày, ông B cũng không giữ giấy nợ nào khác của bà T ngoài giấy nợ 380.000.000 đồng. Ngoài số tiền 380.000.000 đồng này, bà T không còn nợ ông B khoản tiền nào khác. Đối với tiền lãi yêu cầu bà T phải trả.

Bị đơn bà Bùi Thị Thanh T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa như sau:

Bà xác nhận có mượn của ông B số tiền 380.000.000 đồng. Sau đó khoản một tuần bà có trả cho ông B 100.000.000 đồng. Khi bà trả cho ông B số tiền 100.000.000 đồng, ông B có viết giấy nợ lại bà còn nợ ông B 280.000.000 đồng nhưng ông B giữ giấy này, bà không giữ. Nay bà đồng ý trả cho ông B số tiền 280.000.000 đồng nhưng bà xin trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng. Ngoài số tiền 280.000.000 đồng này bà không còn nợ ông B số tiền nào khác. Đối với tiền lãi bà không đồng ý trả vì trước đây bà đã trả lãi nhiều cho ông B nhưng bà không có ghi giấy.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Bùi Thị Thanh T.

2. Bà Bùi Thị Thanh T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền gốc 380.000.000 đồng, tiền lãi 97.280.000 đồng, tổng cộng là 477.280.000 đồng.

3. Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Thanh T chịu 23.091.000 đồng, sung vào Công quỹ Nhà nước. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí 11.475.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006976 ngày 20/10/2022 và biên lai thu số 0007332 ngày 21/11/2022.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 28/02/2023 bà Bùi Thị Thanh T kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý trả cho ông B 380.000.000 đồng, chỉ đồng ý trả 280.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng và không đồng ý trả tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả cho ông B 380.000.000 đồng, chỉ đồng ý trả 280.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng thời gian bắt đầu trả tiền từ cuối tháng 12 năm 2023 và không đồng ý trả tiền lãi vì đã trả tiền lãi cho ông B nhiều rồi.

Phản tranh luận:

Bà X là người đại diện cho bà T trình bày: bà T thừa nhận có vay của ông B 350.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 17/10/2021, sau đó bà T có trả cho ông B 100.000.000 đồng ông B có viết giấy nhận 100.000.000 đồng nhưng giấy này ông B giữ không đưa cho bà T nên bà T không thể cung cấp cho Tòa án được. Như vậy bà T chỉ còn nợ ông B 280.000.000 đồng, ngoài khoản nợ này ra thì bà T không còn nợ ông B số tiền nào khác. Hiện nay do hoàn cảnh của bà T khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng, thời gian trả tiền bắt đầu từ tháng 12 năm 2023.

Cùng một số tiền nợ nhưng ông B yêu cầu bà T viết giấy nợ ngày 17/10/2021 và yêu cầu ông Lê Văn S là chồng bà T ký giấy đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông B và hiện nay ông B đang khởi kiện ông Sáng về hợp đồng đặt cọc bằng vụ án khác tại Tòa án huyện Đ. Do đó, đề nghị Tòa án nhập 2 vụ án để giải quyết chung sẽ khách quan và toàn diện.

Ông Lâu là người đại diện theo ủy quyền của ông B trình bày: bà T nói có trả cho ông B 100.000.000 đồng là hoàn toàn không có và không đúng sự thật, ông B chỉ giữ một tờ giấy nợ ngày 17/10/2021, ngoài ra ông B không giữ tờ giấy nào khác và ngoài khoản nợ 380.000.000 đồng thì bà T không còn nợ ông khoản tiền nào khác. Đối với yêu cầu xin trả dần của bà T thì ông B không đồng ý. Ông B cho bà T vay và ông B đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Sáng là 2 vụ án khác nhau, không liên quan với nhau, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà T.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kháng cáo của bị đơn bà T đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Tại giấy mượn tiền (BL15) có nội dung “Hôm nay ngày 17/10/2021 tôi là Bùi Thị Thanh T có mượn của em Nguyễn Văn B với số tiền là 380.000.000 đồng (Ba trăm tám chục triệu đồng), lãi suất 3% một tháng và hứa đến ngày 17/11/2021 sẽ hoàn trả lại số tiền và lãi suất cho em Nguyễn Văn B....”. Bà T thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền là của bà và cho rằng đã trả cho ông B 100.000.000 đồng và tiền lãi hàng tháng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và ông B cũng không thừa nhận có việc trả tiền này nên việc bà T kháng cáo chỉ đồng ý trả 280.000.000 đồng và không đồng ý trả tiền lãi là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với việc bà T xin trả dần 4.000.000 đồng/tháng và tại phiên tòa đại diện bị đơn xin trả dần 1.000.000 đồng/tháng ông B không đồng ý với yêu cầu này của bà T và pháp luật cũng không có quy định về việc trả dần nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

Bà T kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm không đề cập đến “giấy đặt cọc, nhận tiền nhà và đất” ngày 06/6/2021 (BL40) mà vợ chồng bà ký trùng với khoản nợ 380.000.000 đồng. Trong giấy đặt cọc có nội dung “Chúng tôi Lê Văn S.... cùng vợ là Bùi Thị Thanh T đồng ý chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất thửa số 485 cho ông Nguyễn Văn B. Giá chuyển nhượng là 700.000.000 đồng. Đã đặt cọc 120.000.000 đồng, còn lại 580.000.000 đồng”. Giấy đặt cọc này lập ngày 06/6/2021 là trước ngày bà T vay ông B 380.000.000 đồng và nội dung thể hiện tại giấy đặt cọc là vợ chồng bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất giá 700.000.000 đồng, đặt cọc 120.000.000 đồng không trùng với khoản nợ 380.000.000 đồng tiền vay trong vụ án này nên không có cơ sở xem xét.

Như vậy, Tòa sơ thẩm tuyên buộc bà T trả số tiền vay và tiền lãi tổng cộng 447.280.000 đồng là có căn cứ, kháng cáo của bà T không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị Thanh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Thanh T đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bà T không đồng ý trả cho ông B 380.000.000 đồng, chỉ đồng ý trả 280.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi và xin được trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng, thời gian trả tiền bắt đầu từ tháng 12 năm 2023. Xét thấy:

[2.1] Bà T thừa nhận có vay của ông B số tiền 380.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 17/10/2021, thời hạn vay 1 tháng, ngày trả tiền là ngày 17/11/2021 (bút lục 15). Bà T trình bày đã trả cho ông B được 100.000.000 đồng nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh có trả số tiền này, trong khi ông B xác định bà T không có trả 100.000.000 đồng. Do đó, không có cơ sở xác định bà T có trả cho ông B 100.000.000 đồng nên án sơ thẩm buộc bà T phải trả cho ông B số tiền gốc vay 380.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Bà T không đồng ý trả tiền lãi cho ông B vì cho rằng đã tiền lãi nhiều rồi nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc trả tiền lãi nên không có cơ sở xác định bà T có trả tiền lãi cho ông B. Căn cứ vào giấy mượn tiền

ngày 17/10/2021 thể hiện bà T vay tiền có thời hạn 1 tháng và lãi suất 3%/tháng. Mức lãi suất hai bên thỏa thuận 3%/tháng là vượt quá mức lãi suất cho vay theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên điều tiết lại theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,6%/tháng là có lợi cho bà T nên án sơ thẩm buộc bà T phải trả tiền lãi cho ông B từ ngày 17/10/2021 đến ngày 17/02/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) là 16 tháng, số tiền lãi là: $380.000.000đ \times 16 \text{ tháng} \times 1,6\%/tháng = 97.280.000$ đồng là có căn cứ.

[2.3] Đối với yêu cầu xin được trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng, thời gian bắt đầu trả tiền từ tháng 12 năm 2023 của bà T, yêu cầu này của bà T không được bên ông B chấp nhận, pháp luật cũng không quy định việc trả dần nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà T.

[2.4] Bà T cho rằng cùng một số tiền nợ nhưng ông B yêu cầu bà T viết giấy nợ ngày 17/10/2021 và yêu cầu ông Lê Văn S là chồng bà T ký giấy đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông B. Xét thấy giấy đặt cọc, nhận tiền nhà đất được xác lập ngày 06/6/2021 trước ngày bà T vay tiền của ông B gần 4 tháng, số tiền đặt cọc là 120.000.000 đồng và giá chuyển nhượng thửa đất là 700.000.000 đồng, như vậy không có tiền nào là 380.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 17/10/2021 nên hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay là 2 quan hệ khác nhau về đối tượng và chủ thể xác lập hợp đồng, không liên quan nhau.

[2.5] Từ những nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị Thanh T;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 18/2023/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Căn cứ các điều 26, 38, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Bùi Thị Thanh T.

2. Buộc bà Bùi Thị Thanh T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền gốc 380.000.000 đồng, tiền lãi 97.280.000 đồng, tổng cộng là 477.280.000 đồng.

3. Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Thanh T chịu 23.091.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí 11.475.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006976 ngày 20/10/2022 và biên lai thu số 0007332 ngày 21/11/2022.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008108 ngày 28/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Long An.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Minh Tuấn – Lê Thị Kim Nga

Trịnh Thị Phúc